

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 37.130.325.101 | 34.874.787.750 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 859.134.336 | 5.471.841.616 |
| 1. Tiền | 111 | VI.02 | 859.134.336 | 5.471.841.616 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.971.408.400 | 3.971.408.400 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 5.694.064.105 | 5.694.064.105 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | (3.722.655.705) | (3.722.655.705) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 8.852.630.713 | 7.359.755.055 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.03 | 9.276.751.061 | 7.791.574.934 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 42.500.000 | 4.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.04 | 190.359.522 | 221.159.991 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | VI.05 | (656.979.870) | (656.979.870) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 21.042.859.960 | 16.748.653.500 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.06 | 21.709.580.523 | 17.415.374.063 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | (666.720.563) | (666.720.563) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.404.291.692 | 1.323.129.179 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.10a | 1.907.066.043 | 985.798.934 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.846.005 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.12b | 493.379.644 | 337.330.245 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.854.997.156 | 12.303.578.283 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|--------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.434.805.034 | 8.504.956.971 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.07 | 1.607.059.350 | 1.677.211.287 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.671.293.081 | 2.671.293.081 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.064.233.731) | (994.081.794) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.08 | 6.827.745.684 | 6.827.745.684 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.827.745.684 | 6.827.745.684 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 2.998.663.742 | 2.998.663.742 |
| - Nguyên giá | 231 | | 2.998.663.742 | 2.998.663.742 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 593.390.084 | 593.390.084 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | VI.09 | 593.390.084 | 593.390.084 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | (1.171.861.704) | 206.567.486 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.10b | (1.171.861.704) | 206.567.486 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 47.985.322.257 | 47.178.366.033 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 8.659.695.145 | 8.058.836.950 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.650.695.145 | 8.049.836.950 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.11a | 7.996.339.766 | 5.549.501.637 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 394.244.390 | 225.361.150 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.12a | | 57.592.429 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.386.482 | 1.043.052.713 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |

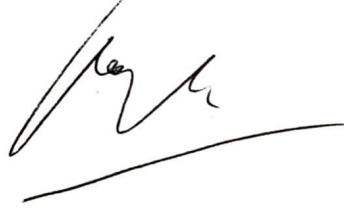
| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.13a | 131.031.483 | 573.458.220 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.14 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 127.693.024 | 600.870.801 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.11b | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.13b | 9.000.000 | 9.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 39.325.627.112 | 39.119.529.083 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI.15 | 39.325.627.112 | 39.119.529.083 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 14.986.800.000 | 14.986.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 14.986.800.000 | 14.986.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.859.726.199 | 2.859.726.199 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.953.724.516 | 2.953.724.516 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.525.376.397 | 18.319.278.368 |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 18.319.278.368 | 16.168.219.680 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421B | | 206.098.029 | 2.151.058.688 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 47.985.322.257 | 47.178.366.033 |

Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | MS | THUYẾT MINH | Quý 1 năm 2023 | | Lũy kế từ đầu năm | |
|---|----|-------------|----------------|---------------|-------------------|---------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.01 | 5.372.943.037 | 7.830.423.108 | 5.372.943.037 | 7.830.423.108 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.02 | 25.139.800 | 2.160.180 | 25.139.800 | 2.160.180 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 5.347.803.237 | 7.828.262.928 | 5.347.803.237 | 7.828.262.928 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.03 | 4.123.871.585 | 5.864.891.875 | 4.123.871.585 | 5.864.891.875 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.223.931.652 | 1.963.371.053 | 1.223.931.652 | 1.963.371.053 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.04 | 11.209.842 | 814.635.301 | 11.209.842 | 814.635.301 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.05 | 156.525 | 636.806.964 | 156.525 | 636.806.964 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.07 | 168.222.523 | 530.544.252 | 168.222.523 | 530.544.252 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.07 | 802.354.726 | 1.156.053.077 | 802.354.726 | 1.156.053.077 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 264.407.720 | 454.602.061 | 264.407.720 | 454.602.061 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.06 | | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 264.407.720 | 454.602.061 | 264.407.720 | 454.602.061 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.09 | 58.309.691 | 98.720.332 | 58.309.691 | 98.720.332 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 206.098.029 | 355.881.729 | 206.098.029 | 355.881.729 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



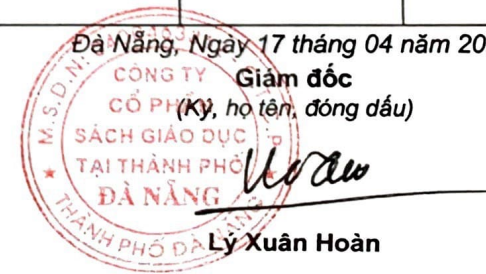
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Tâm

Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 4,031,510,350 | 10,881,627,055 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (5,906,313,039) | (15,282,092,884) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (2,285,366,231) | (2,336,700,312) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | | (9,582,663) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | | (23,142,209) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 250,942,500 | 1,891,580,092 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (714,690,702) | (917,241,093) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (4,623,917,122) | (5,795,552,014) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 0 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11,209,842 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 11,209,842 | |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | 0 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 0 | 2,352,356,488 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (756,785,526) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | 1,595,570,962 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40) | 50 | | (4,612,707,280) | (4,199,981,052) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | | 5,471,841,616 | 7,335,545,821 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 0 | 0 |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61) | 70 | | 859,134,336 | 3,135,564,769 |

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu



Trần Trọng Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm

Giám đốc




Lý Xuân Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là 'Công ty') được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29 tháng 3 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/4/2004 của Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/11/2021 với mã số doanh nghiệp là 0400463362.

Vốn điều lệ: 14.986.800.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2023 của Công ty là 14.986.800.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1. **Hình thức sở hữu vốn:** là công ty cổ phần với vốn điều lệ là 14.986.800.000 đồng. Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 06/12/2006 theo Giấy chứng nhận giao dịch cổ phiếu số 65/TTGDHN-ĐKGD ngày 06/12/2006 của Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DAE.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** xuất bản và phát hành sách.

3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác (Chính);
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh giáo dục, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xuất - nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (Viết tắt: VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định là phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023
(tiếp theo)**

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Phương tiện vận tải | 3 - 5 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1,5 - 2 |

b. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

a. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán quý I năm 2023:

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ công ty quý II & III.
2. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 19.894.696 | 98.572.996 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 839.239.640 | 5.373.268.620 |
| Cộng | 859.134.336 | 5.471.841.616 |

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kì hạn 6 tháng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Cộng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

4. Phải thu khách hàng

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Nhà sách Yên Công | 889.462.368 | 1.055.220.178 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội | 1.142.360.390 | 1.200.541.750 |
| Công ty CP đầu tư & phát triển Giáo dục Thanh Hoa | 620.161.070 | 725.918.990 |
| Công ty CP phát hành Sách Giáo dục | 436.989.510 | 736.989.510 |
| Các đối tượng khác | 6.187.777.723 | 4.072.904.506 |
| Cộng | 9.276.751.061 | 7.791.574.934 |

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội | 1.142.360.390 | 1.200.541.750 |
| Công ty CP Đầu tư & PT GD Đà Nẵng | 1.990.237.736 | 390.019.319 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh | 87.014.081 | 88.863.501 |
| Công ty CP Sách & Thiết bị giáo dục Cừ Long | 85.462.880 | 85.462.880 |
| Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông | 135.513.200 | 190.250.400 |
| Cộng | 3.440.588.287 | 1.955.137.850 |

5. Phải thu khác

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|---------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng CBCNV | 127.500.000 | 213.500.000 |
| Phải thu khác | 62.859.522 | 7.659.991 |
| Cộng | 190.359.522 | 221.159.991 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023
(tiếp theo)**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ từ 3 năm trở lên | 377.689.002 | 377.689.002 |
| Dự phòng cho các khoản nợ trên 2 năm đến dưới 3 năm | 164.607.828 | 164.607.828 |
| Dự phòng cho các khoản nợ trên 1 năm đến dưới 2 năm | - | - |
| Dự phòng cho các khoản nợ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 114.683.040 | 114.683.040 |
| Cộng | 656.979.870 | 656.979.870 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/3/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.240.141.501 | | 5.743.364.677 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.148.667.235 | | 1.041.079.082 | - |
| Thành phẩm | 13.320.771.787 | 666.720.563 | 10.630.930.304 | 666.720.563 |
| Cộng | 21.709.580.523 | 666.720.563 | 17.415.374.063 | 666.720.563 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|---|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm 2023 | 1.435.358.791 | 1.039.493.381 | 196.440.909 | 2.671.293.081 |
| Mua sắm trong quý | - | - | - | - |
| Giảm trong quý | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/3/2023 | 1.435.358.791 | 1.039.493.381 | 196.440.909 | 2.671.293.081 |
| Khấu hao | | | | |
| Số đầu năm 2023 | 156.225.625 | 641.415.260 | 196.440.909 | 994.081.794 |
| Khấu hao trong quý | 14.339.235 | 55.812.702 | - | 70.151.937 |
| Giảm trong quý | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/3/2023 | 170.564.860 | 697.227.962 | 196.440.909 | 1.064.233.731 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 1.279.133.166 | 398.078.121 | - | 1.677.211.287 |
| Số dư tại 31/3/2023 | 1.264.793.931 | 342.265.419 | - | 1.607.059.350 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2023 là 565.994.290 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với nguyên giá 6.827.745.684 đồng tại 39 Trịnh Đình Thảo, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng. Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình này.

10. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất | Nhà | Tổng cộng |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm 2023 | 1.500.400.000 | 1.498.263.742 | 2.998.663.742 |
| Mua sắm trong quý | - | - | - |
| Giảm trong quý | - | - | - |
| Số dư tại 31/3/2023 | 1.500.400.000 | 1.498.263.742 | 2.998.663.742 |
| Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị | | | |
| Số đầu năm 2023 | - | - | - |
| Tăng trong quý | - | - | - |
| Giảm trong quý | - | - | - |
| Số dư tại 31/3/2023 | - | - | - |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 1.500.400.000 | 1.498.263.742 | 2.998.663.742 |
| Số dư tại 31/3/2023 | 1.500.400.000 | 1.498.263.742 | 2.998.663.742 |

Đây là giá trị quyền sử dụng đất và nhà tại 78 Pasteur, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

11. Phải trả người bán

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|----------------------|
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng | 1.345.794.030 | 92.144.566 |
| Công ty TNHH Lộc Thịnh Phát | 420.101.765 | 1.014.115.894 |
| Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | 3.656.650.680 | 3.670.227.600 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 2.573.793.291 | 773.013.577 |
| Cộng | 7.996.339.766 | 5.549.501.637 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023
(tiếp theo)****12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT | 57.592.429 | - | 57.592.429 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (292.520.165) | 58.309.691 | - | (234.210.474) |
| Thuế TNCN (Vãng lai) | (1.694.912) | 21.049.726 | 35.174.838 | (15.820.024) |
| Thuế thu nhập cá nhân | (25.931.024) | 97.370.000 | 301.900.014 | (230.461.038) |
| Các loại thuế khác | (17.184.144) | 4.296.036 | - | (12.888.108) |
| Phí và lệ phí | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | (279.737.816) | 184.025.453 | 397.667.281 | (493.379.644) |

13. Phải trả khác

| | 31/3/2022 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 66.052.553 | 55.671.478 |
| CK thương mại, thanh toán | - | 38.889.620 |
| Chi phí tổ chức bản thảo | - | 340.440.000 |
| Cổ tức phải trả | 9.255 | 9.255 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 64.969.675 | 138.447.867 |
| Cộng | 131.031.483 | 573.458.220 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 9.000.000 | 9.000.000 |
| Cộng | 9.000.000 | 9.000.000 |

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 14.986.800.000 | 2.859.726.199 | 2.953.724.516 | 18.319.278.368 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 206.098.029 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/3/2023 | 14.986.800.000 | 2.859.726.199 | 2.953.724.516 | 18.525.376.397 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | 4.407.610.000 | 4.407.610.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 10.579.190.000 | 10.579.190.000 |
| Cộng | 14.986.800.000 | 14.986.800.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.498.680 | 1.498.680 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.498.680 | 1.498.680 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.498.680 | 1.498.680 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.498.680 | 1.498.680 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.498.680 | 1.498.680 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Quý I/2023 | Năm 2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 18.319.278.368 | 17.966.635.680 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm trước | - | 1.798.416.000 |
| - <i>Trả cổ tức cho các cổ đông</i> | - | 1.798.416.000 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này | 206.098.029 | 2.868.078.249 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | - | 717.019.561 |
| - <i>Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)</i> | - | 143.403.912 |
| - <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành (5%)</i> | - | 200.765.477 |
| - <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)</i> | - | 372.850.172 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18.525.376.397 | 18.319.278.368 |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| + <i>Doanh thu sách giáo khoa</i> | - | - |
| + <i>Doanh thu sách bổ trợ</i> | 2.011.974.357 | 4.749.948.564 |
| + <i>Doanh thu sách tham khảo</i> | 3.023.137.790 | 2.559.186.644 |
| + <i>Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục</i> | 337.830.890 | 521.287.900 |
| Cộng | 5.372.943.037 | 7.830.423.108 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|---------------------|-------------------|------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 25.139.800 | 2.160.180 |
| Cộng | 25.139.800 | 2.160.180 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| + Giá vốn sách giáo khoa | - | - |
| + Giá vốn sách bổ trợ | 1.556.836.666 | 3.307.109.499 |
| + Giá vốn sách tham khảo | 1.830.837.155 | 1.665.663.942 |
| + Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục | 303.523.039 | 465.794.200 |
| + Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 432.674.725 | 426.324.234 |
| Cộng | 4.123.871.585 | 5.864.891.875 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|-------------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.209.842 | 1.900.652 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 150.400 |
| Đầu tư chứng khoán kinh doanh | - | 812.584.249 |
| Cộng | 11.209.842 | 814.635.301 |

5. Chi phí tài chính

| | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|-------------------------------|----------------|--------------------|
| Đầu tư chứng khoán kinh doanh | 156.525 | 636.806.964 |
| Cộng | 156.525 | 636.806.964 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

| | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|---|--------------------|----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 51.804.528 | 41.865.012 |
| Khấu hao TSCĐ | 16.309.091 | 61.231.863 |
| Giao dịch, hội nghị, khánh tiết | 297.722.084 | 354.156.699 |
| Các chi phí khác | 436.519.023 | 698.799.503 |
| Cộng | 802.354.726 | 1.156.053.077 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

| | | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| b. Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Tiền lương | - | 250.031.133 |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 71.654.861 | 49.597.408 |
| Khấu hao TSCĐ | 55.812.702 | 55.812.702 |
| Chi phí vận chuyển | 23.826.679 | 12.958.684 |
| Chi phí bốc xếp hàng hóa | 9.781.000 | 20.553.000 |
| Chi phí thuê kho | - | 103.636.364 |
| Tuyên truyền, quảng cáo | 7.147.281 | 37.954.961 |
| Cộng | 168.222.523 | 530.544.252 |

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý I/2023 | Quý I/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 264.407.720 | 454.602.061 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | | |
| + <i>Đ/chỉnh tăng (Thu lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành,...)</i> | 27.140.734 | 39.150.000 |
| + <i>Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)</i> | - | 150.400 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 291.548.454 | 493.601.661 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 58.309.691 | 98.720.332 |

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

| 31/3/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 859.134.336 | - | 859.134.336 |
| Phải thu khách hàng | 8.619.771.191 | - | 8.619.771.191 |
| Đầu tư tài chính | 3.971.408.400 | 593.390.084 | 4.564.798.484 |
| Phải thu khác | 62.859.522 | - | 62.859.522 |
| | 13.513.173.449 | 593.390.084 | 14.106.563.533 |

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.471.841.616 | - | 5.471.841.616 |
| Phải thu khách hàng | 7.134.595.064 | - | 7.134.595.064 |
| Đầu tư tài chính | 3.971.408.400 | 593.390.084 | 4.564.798.484 |
| Phải thu khác | 7.659.991 | - | 7.659.991 |
| Cộng | 16.585.505.071 | 593.390.084 | 17.178.895.155 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/3/2022 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 7.996.339.766 | - | 7.996.339.766 |
| Phải trả khác | 64.978.930 | 9.000.000 | 73.978.930 |
| | 8.061.318.696 | 9.000.000 | 8.070.318.696 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023
(tiếp theo)**

| 01/01/2023 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 5.549.501.637 | - | 5.549.501.637 |
| Phải trả khác | 517.786.742 | 9.000.000 | 526.786.742 |
| | 6.067.288.379 | 9.000.000 | 6.076.288.379 |

2. Thông tin các bên liên quan**a. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ**

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|--------------------|---------------|---------------|
| Bán hàng | | | |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh | Cung ứng sách | 49.003.080 | 101.375.520 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội | Cung ứng sách | 610.712.640 | 479.748.320 |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng | Cung ứng sách | 2.011.974.357 | 4.749.948.564 |
| Công ty CP Sách & TBGD Miền Nam | Cung ứng sách | 110.019.050 | 28.150.000 |
| Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông | Cung ứng sách | 16.623.600 | - |
| Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Cung ứng sách | 37.936.920 | 14.254.560 |
| Mua hàng | | | |
| Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | Phí bản quyền | 2.500.000 | - |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng | Phí QLXB, thuê kho | 1.253.649.464 | 631.400.078 |
| Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam | In gia công | 502.996.620 | 557.634.576 |
| Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội | TCBT, sách TK | 93.180.000 | 2.055.183.970 |
| Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng | TCBT, sách TK | 3.000.000 | - |
| Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục | Tập bản đồ | 281.320.000 | 493.896.000 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh | Sách tham khảo | 852.500 | - |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội | Sách tham khảo | 168.894.000 | 1.009.863.660 |
| Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc | Sách tham khảo | 143.839.540 | - |
| Công ty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định | TCBT, sách TK | 126.090.000 | - |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng | Sách tham khảo | 11.755.940 | 9.155.720 |

b. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | 31/3/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------------|---------------|---------------|
| Phải thu | | | |
| Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | Công ty đầu tư | - | 18.713.200 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh | Chung công ty đầu tư | 87.014.081 | 88.863.501 |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 1.142.360.390 | 1.200.541.750 |
| Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư | 1.990.237.736 | 390.019.319 |
| Công ty CP Sách và TBGD Miền Nam | Chung công ty đầu tư | 110.019.050 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2023 (tiếp theo)

| | | | |
|---|---------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty CP Sách và TBGD Cửu Long | Chung công ty đầu tư | 85.462.880 | 85.462.880 |
| Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông | Chung công ty đầu tư | 135.513.200 | 190.250.400 |
| Phải trả | | | |
| Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam | Công ty đầu tư | 11.786.800 | - |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng | Đơn vị phụ thuộc Công ty đầu tư | 1.345.794.030 | 92.144.566 |
| Công ty CP bản đồ & tranh ảnh Giáo dục | Chung công ty đầu tư | 281.320.000 | - |
| Công ty CP In - PHS & TBTH Quảng Nam | Chung công ty đầu tư | 276.818.004 | 53.821.384 |
| Công ty CP Sách và TBGD Miền Bắc | Chung công ty đầu tư | 165.410.810 | 121.571.270 |
| Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng | Chung công ty đầu tư | 91.285.000 | 88.285.000 |
| Cty CP dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định | Chung công ty đầu tư | 242.170.000 | 116.080.000 |
| Cty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Hà Nội | Chung công ty đầu tư | 3.656.650.680 | 3.670.227.600 |

8. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

9. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 do Công ty lập.

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu



Trần Trọng Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Tâm



Giám đốc

Lý Xuân Hoàn